

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

Châu Thị Lệ Duyên¹, Nguyễn Minh Cảnh¹, Võ Thành Danh¹, Trần Minh Nhứt¹

Ngày nhận bài: 05/11/2022

Ngày nhận bản sửa: 10/12/2022

Ngày duyệt đăng: 26/12/2022

Tóm tắt. Nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long để từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu qua phân tích hồi quy cho thấy rằng doanh nghiệp nông nghiệp ngoài nhà nước có ROA và ROE thấp hơn doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước. Hơn thế nữa trong nghiên cứu cũng cho thấy quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng tích cực đến ROS và ROA, hiệu suất sử dụng tài sản ảnh hưởng tích cực đến ROA và ROE của các doanh nghiệp.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động; Doanh nghiệp nông nghiệp; Vĩnh Long.

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp là khu vực chủ yếu tạo ra nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, nguồn thu này tăng nhanh trong những năm qua là điều kiện để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các hoạt động xã hội công... Sự đóng góp của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Việt Nam là quốc gia có hoạt động sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn; Thành tựu lớn nhất là đã đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hóa, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới. Hiện tại, Việt Nam được xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế có tăng trưởng tốt nhất thế giới từ năm 2019. Đóng góp của các doanh nghiệp được cho là rất đáng kể và quan trọng đối với quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) năm 2020 cho thấy cả nước có 758.610 doanh nghiệp hoạt động và đóng góp vào sự phát triển tích cực và năng động của khu vực doanh nghiệp. Trong năm 2019, cả nước có 2.029 doanh nghiệp mới được thành lập thuộc khu vực nông nghiệp với số vốn 25.585 tỷ, tăng lên 9,9% số doanh nghiệp so với số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này so với năm 2018 (Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, 2019). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp hoạt động khu vực nông nghiệp đóng góp vào GDP cả nước chiếm tỷ trọng 13,96% cho thấy các doanh nghiệp trong khu vực này ngày càng giữ vai trò to lớn trong sự tăng trưởng kinh tế của đất nước (Bộ KHĐT, 2020). Đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL) là vùng nông nghiệp lớn nhất nước, có thể mạnh xuất khẩu nông nghiệp có vai trò rất quan trọng đến an ninh

* Trường Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ, email: ctduyen@ctu.edu.vn.

lượng thực, hàng năm cung cấp 95% gạo xuất khẩu và 60% thủy sản xuất khẩu của cả nước (Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2020). Năm 2019, tỉnh Vĩnh Long có 2.189 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp (Cục Thống kê Vĩnh Long, 2020). Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp nói chung và doanh nghiệp nông nghiệp ở Vĩnh Long nói riêng chưa được nghiên cứu một cách chính thức nhằm đánh giá được thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp này cũng như có những giải pháp nhằm nâng cao hoạt động cho các doanh nghiệp nông nghiệp Vĩnh Long nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung. Nghiên cứu được thực hiện với các phần được trình bày như sau: Giới thiệu chung về sự cần thiết của nghiên cứu, tổng quan về cơ sở lý thuyết cũng như lược khảo tài liệu về các nghiên cứu có liên quan đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; đồng thời trình bày phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu. Phần cuối cùng là kết quả nghiên cứu và hàm ý được đưa ra qua việc xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận cho toàn nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết Trật tự phân hạng, Sự lựa chọn hợp lý và Quản trị dựa trên nguồn lực và các tài liệu lược khảo cho thấy, hầu hết các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (Ordinary Least Squares - OLS) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các doanh nghiệp, cụ thể nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các DNVVN hoạt động tại địa bàn thành phố Hà Nội của các tác giả Hằng & Hằng (2019) cho thấy hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN) nói riêng chịu ảnh hưởng chi phối của nhiều nhân tố. Nghiên cứu của Khôi và cộng sự (2008) nghiên cứu về kinh tế tư nhân ở ĐBSCL cho thấy rằng vấn đề tiếp cận tín dụng là một trong những khó khăn chính đối với hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Lộc & Trọng (2010) đã thực hiện nghiên cứu “Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNNVV ở ĐBSCL” kết quả nghiên cứu cho thấy, loại hình doanh nghiệp, kinh nghiệm và trình độ của chủ doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả HĐKD của các doanh nghiệp ở khu vực ĐBSCL. Tương tự, Ninh (2011) đã tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy với biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu. Nghiên cứu của Thành (2011) phỏng theo mô hình do Aigner et al (1997), kết quả hồi quy của nghiên cứu tác giả nhận thấy rằng giữa hai yếu tố đầu vào của doanh nghiệp là số lượng lao động và vốn đầu tư thì vốn đầu tư có ảnh hưởng lớn hơn đối và có tác động tích cực với doanh thu của doanh nghiệp nông lâm nghiệp, DNNN và doanh nghiệp lâm nghiệp, tuy nhiên hiệu suất đầu tư giảm dần. Ngoài ra trong nghiên cứu tác giả sử dụng thêm mô hình Coelli et al (1998) để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Tân và cộng sự (2015), Nhựt & Tùng (2015), nghiên cứu của Anh và Ninh (2015) đã sử dụng hệ thống dữ liệu của 118 DNNN niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán ở nước ta giai đoạn 2008- 2014 để kiểm định ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này. Với phương pháp phân tích hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên, nghiên cứu cho thấy mối quan hệ phi tuyến tính dạng chữ U ngược giữa tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này và chỉ ra ảnh hưởng tích cực tín dụng thương mại đến hiệu quả hoạt động của các DNNN. Hùng & Tuấn (2016) đã thực hiện nghiên cứu hiệu quả HĐKD của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2012-2014. Nhóm tác giả đã đo lường hiệu quả HĐKD theo ba chỉ số ROS, ROA, ROE, và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD gồm (i) doanh thu, (ii) đòn bẩy tài chính, (iii) tỷ lệ giá vốn, (iv) tỷ lệ chi phí tài chính, (v) tỷ lệ chi phí quản lý, (vi) cơ cấu tài sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ giá vốn, tỷ lệ chi phí tài chính, tỷ lệ chi phí quản lý và cơ cấu tài sản có ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả HĐKD của DNNVV tại tỉnh Thái Bình.

Nghiên cứu của Duy & Hùng (2017), Nhựt (2018), Hiệp & Hương (2019) đã sử dụng 06 nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tại địa bàn nghiên cứu, bao gồm: đặc điểm doanh nghiệp, đặc điểm chủ doanh nghiệp, vốn, mối quan hệ xã hội, chính sách hỗ trợ, hoạt động đổi mới. Thanh & Tiên (2019) dựa trên khảo sát của 100 nhà quản lý doanh nghiệp và 400 DNVVN tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu nhận thấy một số quan điểm tương đồng về các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả HĐKD. Nghiên cứu của Xuân và cộng sự (2020) dựa trên kết quả khảo sát và báo cáo tài chính của các DNNVV niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2018, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DNVVN tại Việt Nam.

Bảng 1. Tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm

Tác giả	Năm	Công trình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp	Kết quả nghiên cứu
Trương Đông Lộc và Nguyễn Đức Trọng	2010	- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng bằng Sông Cửu Long. 60 DNVVN ở khu vực ĐBSCL trong năm tài chính 2007. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, được đo lường bằng các chỉ tiêu sinh lời ROA, ROS và ROE.	Kết quả nghiên cứu cho thấy, loại hình doanh nghiệp, kinh nghiệm và trình độ của chủ doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở khu vực ĐBSCL.
Lê Khương Ninh	2011	- Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long với 1.017 DN được chọn ngẫu nhiên ở ĐBSCL, kết hợp với số liệu thứ cấp thu được từ cơ quan hữu quan trong giai đoạn 2006-2010. Phương pháp hồi quy tuyến tính.	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất lợi nhuận các DN ở ĐBSCL chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về chính bản thân của DN như: tỷ số giữa tài sản cố định và doanh thu, quy mô doanh nghiệp, tỷ số giữa tài sản lưu động và doanh thu có ý nghĩa quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận của DN.
Ngô Quang Thành	2011	- Doanh thu và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp ở Lâm Đồng với góc độ kinh tế lượng. Dựa trên bộ số liệu điều tra DN năm 2006 tại 13 địa phương khác nhau. Sử dụng mô hình Coelli et al (1998) để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp.	Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ vốn/lao động có ảnh hưởng dương. Tỷ lệ nợ/vốn có ảnh hưởng âm đến hiệu quả của DN, tỷ lệ này càng cao thì cấu trúc nợ/trên vốn tự có hợp lý của của doanh nghiệp có xu hướng bị phá vỡ ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Quy mô về vốn kết quả cho thấy doanh nghiệp có vốn càng lớn thì hiệu quả càng thấp; Về quy mô lao động doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên đạt hiệu quả cao hơn.
Nguyễn Quốc Nghi và	2011	- Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở	Kết quả phân tích cho thấy các nhân tố mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của

Mai Văn Nam	thành phố Cần Thơ. Cỡ mẫu điều tra là 389 DNNVV. Phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như số trung bình, tỷ lệ, tần suất, độ lệch chuẩn, phân tích hồi qui tuyến tính đa biến.	chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp (theo số lao động), các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tại thành phố Cần Thơ.
Bùi Tuấn Anh và Lê Khương Ninh	2015 - Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam. Hệ thống dữ liệu của 118 doanh nghiệp nông nghiệp niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán ở nước ta giai đoạn 2008-2014. Phương pháp phân tích hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên.	Nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng tích cực của vốn chủ sở hữu và quy mô và tuổi của DN ảnh hưởng nghịch biến đến hiệu quả hoạt động của các DNNN.

Trên đây là bảng tổng hợp các nghiên cứu trước đó, các tài liệu lược khảo cho thấy, hầu hết các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp ước lượng phương bé nhất (Ordinary Least Squares - OLS) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình phân tích

Thông qua các nghiên cứu được lược khảo trên đây cho thấy có các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các doanh nghiệp như: quy mô của doanh nghiệp, tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp, tỷ số giữ giá trị tài sản cố định và doanh thu của doanh nghiệp, tỷ số giữ giá trị tài sản lưu động và doanh thu, tuổi của doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp, giới tính của chủ doanh nghiệp, tiếp cận chính sách hỗ trợ, tuổi của máy móc thiết bị, ... Cụ thể, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 CAUTRUCTSi + \beta_2 HIEUSUATS DTSi + \beta_3 QMDNi + \beta_4 LHDNi + \beta_5 TLVCSH/TNVi + \epsilon_i$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc Y_i : lần lượt là ROE_i , ROA_i , ROS_i của DN thứ i (Biến phụ thuộc);

β : hệ số ước lượng Nên cụ thể β_0 và các β còn lại.

ϵ_i : sai số của mô hình

ROS, ROA, ROE: lần lượt là tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Cấu trúc tài sản (CAUTRUCTS): Cấu trúc tài sản của doanh nghiệp phản ánh sự phân bố và sử dụng vốn trong quá trình HĐKD, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn/tổng tài sản. Theo nghiên cứu thực nghiệm của tác giả Jeitun và Titan (2007) cho thấy cấu trúc tài sản có tác động ngược chiều với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các công ty có tỷ trọng tài sản dài ngắn hạn càng thấp thì hiệu quả kinh doanh thấp. Do đó, Chúng tôi kỳ vọng cấu trúc tài sản sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (+);

Hiệu suất sử dụng tài sản (HIEUSUATSDTS): hiệu suất sử dụng tài sản được xác định bằng tỷ số doanh thu thuần/tổng tài sản, theo kết quả nghiên cứu của tác giả Rahemen et al (2010) cho thấy nhân tố này tác động ngược chiều tới hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp. Lộc và Trọng (2010) sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để phân tích về hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNVTN Đồng Bằng Sông Cửu Long cũng cho thấy rằng nhân tố này có tương quan với hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNVTN ở địa bàn ĐBSCL. Cụ thể tương quan tỷ lệ thuận với ROA và ROE và tương quan tỷ lệ nghịch với ROS của doanh nghiệp. Do đó, Chúng tôi kỳ vọng hiệu suất sử dụng tài sản sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (+);

Quy mô danh nghiệp (QMDN): biến quy mô danh nghiệp này được đo lường bằng tổng lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính. Tổng lao động là một yếu tố quan trọng không thể thiếu khi doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề thâm dụng lao động như dệt may, chế biến, xây dựng,... Vì vậy đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thành (2011) quy mô lao động doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên đạt hiệu quả cao hơn. Danh và cộng sự (2013) cũng đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tổng số lao động đến hiệu quả hoạt động và doanh thu của doanh nghiệp.. Do đó, Chúng tôi kỳ vọng quy mô doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (+);

Loại hình doanh nghiệp (LHDN): là biến giả thể hiện loại hình kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng 1 tương ứng với doanh nghiệp ngoài nhà nước và bảng 0 ngược lại nếu là doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước tuy được kinh doanh các ngành nghề độc quyền nhưng các doanh nghiệp tư nhân lại bị gò bó bởi các quy định khắt khe hơn doanh nghiệp tư nhân. Do đó, có thể có hiệu quả hoạt động khác biệt với các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân. Theo nhận định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018, các doanh nghiệp nhà nước có năng lực quản trị doanh nghiệp của một số lãnh đạo còn

yếu kém, chậm cập nhật, nhất là trong đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại, thiếu tinh thần cầu thị và chưa đáp ứng được sự thay đổi cũng như thách thức trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập kinh tế quốc tế. Lộc và Trọng (2010) cũng đã chỉ ra rằng doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA, ROS, ROE cao hơn doanh nghiệp nhà nước. Biến này này được sử dụng nhằm thể hiện sự khác biệt hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước và nhà nước. Do đó, chúng tôi kỳ vọng loại hình doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (+);

Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn(VCSH/TNV): là thước đo khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ của doanh nghiệp nếu bán ngay doanh nghiệp hay hoạt động doanh nghiệp. Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn đo lường cụ thể vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khi so sánh với tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp, tỷ lệ này được đo bằng phần trăm. Sorana (2015) chỉ ra rằng hiệu quả hoạt động của công ty càng cao hơn khi họ tránh được nợ và hoạt động dựa trên vốn chủ sở hữu. Công ty hoạt động có lợi nhuận cao nhất là công ty duy trì tỷ trọng vốn chủ sở hữu cao trong cơ cấu vốn của họ tránh vay mượn. Anh và Ninh (2015) cũng cho thấy ảnh hưởng tích cực của vốn chủ sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các DNNN. Do đó, Chúng tôi kỳ vọng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (+).

3.2. Nguồn số liệu

Dữ liệu thứ cấp về doanh nghiệp của tỉnh Vĩnh Long năm 2019 từ Niên giám thống kê. Số liệu sơ cấp được sử dụng là số liệu điều tra doanh nghiệp của tỉnh Vĩnh Long năm 2019 do tổng cục thống kê thực hiện năm 2020 cho cả nước, trong đó ở Vĩnh Long với tổng số 1.521 doanh nghiệp được khảo sát, nghiên cứu đã trích lọc ra được 143 DNNN, từ số liệu của các doanh nghiệp này được sử dụng cho các nội dung, phân tích, đánh giá về hoạt động của DNNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Loại hình và ngành nghề kinh doanh của DNNN Vĩnh Long

Trong tổng số 143 DNNN được thu thập (Bảng 4.1), loại hình doanh nghiệp tư nhân có đến 131 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ rất cao tương đương 91,61 %. Trong đó, công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà Nước dưới 50% có 94 doanh nghiệp chiếm 65,73 %, tiếp đến là loại hình doanh nghiệp tư nhân với 30 doanh nghiệp chiếm 20,98%, Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước có 7 doanh nghiệp chiếm 4,90%.

Bảng 2. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Tần suất (DN)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	8	5,59
CT CP, CT TNHH có vốn Nhà nước > 50%	1	0,70
Hợp tác xã/liên hiệp HTX	7	4,90
Tư nhân	131	91,61
DN tư nhân	30	20,98
CT TNHH tư nhân, CTTNHH có vốn N.nước ≤ 50%	94	65,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	7	4,90
DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	4	2,80
DN 100% vốn nước ngoài	4	2,80
Tổng	143	100

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2022.

Doanh nghiệp thuộc nhóm loại hình doanh nghiệp Nhà nước gồm có 8 doanh nghiệp, tương đương 5,59%. Cụ thể, loại hình Hợp tác xã/liên hiệp HTX chiếm tỷ lệ cao nhất với 4,90% có 7 doanh nghiệp, Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% với 0,70% có 1. Ngoài hai loại hình doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân thì tại địa bàn tỉnh Vĩnh Long còn có loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có 4 doanh nghiệp tương đương chiếm tỷ lệ lần lượt là 2,80%.

Về ngành nghề, nhóm ngành nghề dịch vụ liên quan đến nông nghiệp bán buôn và bán lẻ thực phẩm chế biến, nông sản phân bón, thức ăn cho chăn nuôi và tư vấn nông nghiệp có số lượng lớn nhất 67 doanh nghiệp chiếm 46,85%. Điều này là do nhu cầu của người dân, việc mua sắm đa dạng phong phú về thực phẩm phục vụ cuộc sống, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tiếp theo là nhóm ngành Chế biến thực phẩm, sản xuất phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật có 65 doanh nghiệp chiếm 45,45% Các doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào sản xuất sản phẩm nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản còn ít có 11 doanh nghiệp chiếm 7,70%.

Bảng 3. Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Ngành nghề kinh doanh	Tần suất (DN)	Tỷ lệ (%)
	Sản xuất NN	11	7,70
	Hoạt động dịch vụ liên quan NN	67	46,85
	Chế biến thực phẩm, sản xuất phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật.	65	45,45
Tổng		143	100

Nguồn: Tổng cục thống kê

4.2. Kết quả và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp

Bảng 4.3 cho thấy doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt trung bình 131.305,73 triệu đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt trung bình 4.101,04 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế đạt trung bình là 1.027,5 triệu đồng; Mức lãi gộp của doanh nghiệp trung bình đạt 3.403,86 triệu đồng. Có thể thấy, mức chênh lệch giữa doanh thu thuần và lợi nhuận là khá cao. Điều này cho thấy giá vốn hàng bán và các khoản chi phí là khá lớn, cụ thể giá vốn hàng bán trung bình là 116.320,08 triệu đồng; Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa bàn Vĩnh Long trung bình là 697,18 triệu đồng; và chi phí thời kỳ trung bình lần lượt là 9.238,29 triệu đồng triệu đồng.

Bảng 4. Các chỉ tiêu liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
Chỉ tiêu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Doanh thu thuần	6,60	12.739.315,60	131.305,73	1.072.29847
Giá vốn hàng bán	2,00	10.184.972,50	116.320,08	861.016,51
Lãi gộp	-2.897,10	1.453.090,50	13.339,33	121.537,24
Chi phí thời kỳ	2,00	856.302,00	9.238,29	71.914,70
Lợi nhuận trước thuế	-70.039,90	596.788,50	4.101,04	50.431,55
Thuế TNDN	-11.906,78	101.454,05	697,18	8.573,36
Lợi nhuận sau thuế	-58.133,12	495.334,46	3.403,86	41.858,19

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2022

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có doanh thu thuần trung bình và lợi nhuận sau thuế trung bình cao nhất lần lượt là 2.961.332,25 và 120.229,38 triệu đồng. Tiếp đến là các doanh nghiệp nhà nước với mức doanh thu thuần trung bình và lợi nhuận sau thuế trung bình cao nhất lần lượt là 43.555,01 và 263,54 triệu đồng. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức doanh thu thuần trung bình và lợi nhuận sau thuế trung bình lần lượt là 48.454,71 và 28,5 triệu đồng. Theo Bộ KHĐT (2021) doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngoài nhà nước cao nhất đạt 15,1 triệu tỷ đồng và chiếm 57,5% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Điều đó cho thấy các DNNN ngoài nhà nước HKD tại tỉnh Vĩnh Long chưa có hiệu quả cao. ĐBSCL có nhiều lợi thế so sánh trong sản xuất nông nghiệp nhưng lại không có lợi thế cạnh tranh, chưa chủ động xây dựng được nền nông nghiệp mạnh. Điều này cho thấy vai trò của các chính sách, chiến lược phát triển ĐBSCL chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và cũng như chưa tạo ra được những đột phá trong phát triển (Danh, 2022).

Kết quả khảo sát còn cho thấy hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp thông qua 03 chỉ số: tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS). Trong đó, ROA, ROE và ROS của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đạt trung bình lần lượt là 1,14%, 8,99% và -7,66%, với độ lệch chuẩn lần lượt là 13,42%, 60,01% và 46,17%. Điều này phản ánh có sự chênh lệch đáng kể về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các DNNN tại địa bàn nghiên cứu tỉnh Vĩnh Long. Các chỉ số ROA, ROE và ROS của các doanh nghiệp khu vực kinh tế nông nghiệp của cả nước năm 2019 lần lượt ở mức -0,1; -0,2 và -0,3% (Bộ KHĐT, 2021).

Bảng 5. Hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

Tỷ số	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ROA	-85.03	99.60	1.14	13.42
ROE	-260.45	439.52	8.99	60.01
ROS	-369.73	20.73	-7.66	46.17

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2022

Bảng 4.4 cho thấy hiệu quả hoạt động của các DNNN ở tỉnh Vĩnh Long là không đồng đều và bị phân tán giữa các doanh nghiệp, có những doanh nghiệp có ROA, ROE có giá trị trung bình tương tốt hơn so với cả nước nhưng ROS có giá trị trung bình thấp hơn so cả nước. Điều này chứng tỏ nhiều doanh nghiệp HĐKD trong nông nghiệp không chỉ ở tỉnh Vĩnh Long và trong cả nước có mức lợi nhuận không đáng kể chỉ đủ bù đắp chi phí bỏ ra mà chưa tạo ra được giá trị tích lũy cho chủ doanh nghiệp.

4.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Kết quả phân tích hồi quy tuyến OLS với biến phụ thuộc ROS, ROA và ROE được trình bày trong bảng 4.5.

Bảng 6. Kết quả mô hình hồi quy

Biến độc lập	Biến phụ thuộc		
	ROS	ROA	ROE
Hằng số	-29,23ns	5.278ns	50,646**
CAUTRUCTS	0,184ns	0,034ns	-0,039ns
HIEUSUATSDTS	1,958ns	1,526*	2,599*
QMDN	16,049*	4,178*	15,884ns
LHDN	-15,389ns	-14,658*	-45,267**
TYLE VCS/TNV	0,259**	0,055*	-0,125ns
Số quan sát	143	143	143
R ² (%)	0,084	0,224	0,087
Prob(F-statistic)	0,032	0,086	0,026

*Ghi chú: ns, *, **, *** lần lượt tương ứng với không có ý nghĩa thống kê, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Kết quả xử liệu số liệu, 2022

Kết quả phân tích mô hình hồi quy với ba biến phụ thuộc, cụ thể với ROS cho thấy có chỉ số Prob(F-statistic) = 0,032 cho thấy mức an toàn để bác bỏ giả thuyết H_0 có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5% điều này có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả HĐKD của DNNN (đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận ROS) với ít nhất một trong các yếu tố là biến độc lập. Vậy mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu. Giá trị $R^2 = 8,4\%$ có nghĩa là 8,4% biến thiên tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các DNNN được giải thích bởi mối tương quan tuyến tính với các biến độc lập đưa vào mô hình. Trong 5 biến đưa vào mô hình chỉ có hai biến quy mô doanh nghiệp và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức ý nghĩa 10% và 5% và, các biến còn lại trong mô hình không có ý nghĩa thống kê. Biến quy mô doanh nghiệp có hệ số mang dấu dương giống như kỳ vọng của mô hình nghiên cứu, có tác động thuận chiều đến ROS, hàm ý rằng khi các yếu tố khác không đổi thì ROS của các doanh nghiệp có qui mô nhỏ, vừa và lớn cao hơn so với doanh nghiệp có qui mô siêu nhỏ. Điều này phản ánh thực tế là các DNNN còn sử dụng nhiều lao động do đặc thù của ngành và trình độ công nghệ của ngành chưa cao. Trong điều kiện mức đầu tư vào trang thiết bị, công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động chưa cao thì khi các DNNN có số lao động càng lớn thì nguồn lực về lao động càng tăng giúp doanh nghiệp gia tăng về sản xuất, quy mô thị trường làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Với ROA cho thấy trong 5 biến đưa vào mô hình có bốn biến hiệu suất sử dụng tài sản, quy mô doanh nghiệp, hình doanh nghiệp và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê có ý nghĩa thống kê mức 10% đến ROA đạt được của các DNNN và chỉ có một biến cấu trúc tài sản là không có ý nghĩa thống kê điều này có nghĩa là trong chừng mực nhất định các yếu tố này không ảnh hưởng tới ROA của các DNNN khảo sát. Biến hiệu suất sử dụng tài sản có hệ số mang dấu (+) giống như kỳ vọng, có tác động thuận chiều đến ROA. Kết quả nghiên cứu tương tự của Lộc và Trọng (2010); Biến hình doanh nghiệp có hệ số mang dấu (-) không như kỳ vọng, có tác động nghịch chiều đến ROA, cho thấy DNNN hoạt động trong lĩnh vực ngoài quốc doanh kém hiệu quả hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Với ROE cho thấy trong 5 biến đưa vào mô hình chỉ có hai biến hiệu suất sử dụng tài sản và, hình doanh nghiệp ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 10% đến ROE đạt được của các DNNN. Kết quả phân tích hồi qui hồi quy cho thấy rằng biến hiệu suất sử dụng tài sản có hệ số mang dấu (+) giống như kỳ vọng ROE, nghĩa là ROE có tương quan tỷ lệ thuận với hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Kết quả của nghiên cứu của mô hình 1 tương đồng với kết quả nghiên cứu của Thành (2011), Nghi và Nam (2011) hay của Danh và cộng sự (2015). Biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn có hệ số mang dấu (+) giống như kỳ vọng của mô hình nghiên

cứ, có tác động thuận chiều đến ROS. Điều này có thể thể lý giải rằng các DNNN họ tránh được nợ khi hoạt động dựa trên vốn chủ sở hữu do đó doanh nghiệp không phải trả các chi phí về vốn làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên và HĐKD hiệu quả hơn. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Anh và Ninh (2015); Kết quả của mô hình 2 trái ngược với nghiên cứu của Lộc và Trọng (2010) hay của Tân và cộng sự (2015). Biến quy mô doanh nghiệp có hệ số mang dấu (+) như kỳ vọng, có tác động thuận chiều đến ROA. Qua đó cho thấy ROA của DNNN có qui mô nhỏ, vừa và lớn sẽ tăng lên so với doanh nghiệp có qui mô siêu nhỏ. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Lộc và Trọng (2010); tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn có hệ số mang dấu (+) giống như kỳ vọng. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Anh và Ninh (2015). Kết quả nghiên cứu của mô hình 3 phù hợp kết quả nghiên cứu của Lộc và Trọng (2010). Biến loại hình doanh nghiệp có hệ số mang dấu (-) không như kỳ vọng, nên có tác động nghịch chiều đến ROE cho thấy DNNN hoạt động trong lĩnh vực ngoài nhà nước kém hiệu quả hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Lộc và Trọng (2010). Các biến còn lại trong mô hình không có ý nghĩa thống kê.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu phân tích hiệu quả hoạt động và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các DNNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến.. Kết quả phân tích trên 143 doanh nghiệp cho thấy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở tỉnh Vĩnh Long là không đồng đều và bị phân tán giữa các doanh nghiệp. Kết quả phân tích hồi quy cho biết hiệu quả doanh nghiệp, đo lường thông qua các chỉ tiêu ROS, ROA và ROE chịu tác động tích cực bởi quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, và hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Một số hàm ý quản trị rút ra từ kết quả nghiên cứu gồm Thứ nhất, doanh nghiệp nên tận dụng các chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong khu vực kinh tế nông nghiệp để tăng tài sản của doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi để tăng quy mô sản xuất, phát huy được lợi thế so sánh của từng cụm liên kết trong nội vùng và kết nối với nhau trong toàn vùng tạo nên những vùng sản xuất quy mô lớn chuyên canh, vùng sản xuất nguyên liệu, các doanh nghiệp cũng cần phân bổ lại tỷ lệ tài sản ngắn hạn và dài hạn cho hợp lý để tận phát huy hiệu quả nhất nguồn lực tài sản trong sản xuất và kinh doanh mang lại doanh thu nhiều nhất. Thứ hai, các doanh nghiệp cần cơ cấu lại lực lượng lao động trong nông nghiệp, bên cạnh phát triển nông nghiệp số cùng với đầu tư phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp số, tăng cường nguồn nhân lực sáng tạo bằng cách tạo điều kiện nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, kết hợp trao đổi kiến thức giữa các trường đại học, viện nghiên cứu; thứ ba, DNNN cần sử dụng hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu hình thành từ lợi nhuận giữ lại để tận dụng lợi thế chi phí vốn thấp, việc sử dụng tốt nguồn vốn này giúp DNNN giảm được chi phí sử dụng vốn, giảm chi phí giao

dịch do thông tin bất đối xứng trên thị trường tài chính, đồng thời tránh được áp lực thanh toán nợ tới hạn qua đó nâng cao hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp. Cuối cùng, doanh nghiệp cần nắm bắt xu thế phát triển kinh tế hiện nay trên thế giới đòi hỏi sự đổi mới kinh tế ở Việt Nam theo cách tiếp cận phát triển bền vững, nắm bắt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và Xã hội công nghiệp 5.0 đang diễn ra rất mạnh mẽ để giúp các DNNN tỉnh Vĩnh Long nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày một tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh, B.T và Ninh, L. K.(2015). *Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và hiệu quả hoạt động của các DN NN ở Việt Nam*. *Tạp chí Ngân hàng* số 115 trang 42-53.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Sách trắng DN Việt Nam*. Nhà xuất bản thống kê.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Sách trắng DN Việt Nam*. Nhà xuất bản thống kê.

Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN (2019), *Dang ky kinh doanh.gov.vn/vn/tin-tuc/598/5051/tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep-nam-2019*, Truy cập ngày 3/11/2020.

Cục Thống kê Tỉnh Vĩnh Long (2020). *Niên Giám Thống kê Tỉnh Vĩnh Long 2019*. NXB Thống kê.

Danh, V. T. (2021a). *Nghiên cứu xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030*. Đề tài NCKH cấp tỉnh.

Danh, V. T. (2021b). *Kiến tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững ĐBSCL*. Phát triển bền vững ĐBSCL SDMD forum Website:<https://sdmd2045.ctu.edu.vn> Facebook: <https://facebook.com/sdmd>, truy cập ngày 6/03/2022.

Danh, V. T; Cường, O. Q. và Quang, T. B. (2013). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế DN nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang*. *Tạp chí khoa học – Trường Đại Học Cần Thơ* tập 27 trang 33-44.

Hằng, T. T và Hằng, T. T. (2019). *Nghiên cứu, đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các DNVV hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội*. *Tạp chí kinh tế Châu Á Thái Bình Dương* tháng 3/2019, <http://www.asia-pacific.vn/research/>, truy cập ngày 25/12/2020.

Hùng, Đ. N và Phạm Văn Tuấn, P. V. (2016). *Phân tích HĐKD theo giá trị kế toán của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Bình*. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* số 32, trang 100-105.

Khôi, P. Đ, Lộc, T. Đ và Danh, V. T. (2008). *Tổng quan về kinh tế tư nhân ở ĐBSCL*. NXB Giáo dục.

Lộc, T. Đ và Trọng, N. Đ. (2010). *Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN vừa và nhỏ ở ĐBSCL*. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 50, trang 11-16.

- Minh, D. T. (2017). Nghiên cứu lý luận về hiệu quả kinh doanh của DN. *Tạp chí tài chính* số 4 trang 96-102.
- Nhật, Q. M. (2018). Thực trạng và ảnh hưởng của đầu tư khoa học công nghệ đến kết quả HĐKD của DN NN tại tỉnh Bến Tre. *Tạp chí khoa học -Trường Đại Học Cần Thơ* tập 54 trang 187-192.
- Nhật, Q. M và Tùng, H. V. (2015). Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của DN NN tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí quản lý kinh tế* số 66 trang 187-192.
- Ninh, L. K. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các DN ở ĐBSCL. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 67, trang 03-10.
- Tân, N. M, Danh, V. T và Ngân, T. T. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả HĐKD của DNNVV tại tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí khoa học – Trường Đại Học Cần Thơ* số 38 trang 34-40.
- Thành, N. Q. (2011). Doanh thu và hiệu quả đầu tư của DN nông, lâm nghiệp ở Lâm Đồng dưới góc độ kinh tế lượng. *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 6 trang 69-74.
- The World Bank (2020). Tổng quan về Việt Nam <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, truy cập 2/11/2020.
- Henrik, H, John. Rand & Finn. T. (2004). "SME Growth and Survival in Vietnam: Did Direct Government Support Matter?," Discussion Papers 04-13, University of Copenhagen Department of Economics, <https://ideas.repec.org/p/kud/kuiedp/>.
- Raheman, A., Afza, T., Quayyum, A. and Bodla, M. A. (2010). Working capital Management and Corporate Performance of Manufacturing Sector in Pakistan. *International Reach Journal of Finance and Economics* 47, pp 151-163.
- Grisna, A. & Qaanita Y. M. (2014). Identification of Factors Influencing the Performance of Small Medium Sized Enterprises (SMEs). *Procedia- Social and Behavioral Sciences* 115, pp 415-423.
- Tristan, N., and Cuong, N.H., 2015. Capital structure and firms' performance: evidence from Vietnam's Stock exchange. *International Journal of Economics and Finance*. 7(12): 1 – 10.
- Lee, J. (2009). Does Size Matter in Firm Performance? Evidence from US Public Firms. *International Journal of the Economics of Business*. 16(2):189-203.
- Yazdanfar, D. (2013). Profitability determinants among micro firms: evidence from Swedish data. *International Journal of Managerial Finance*. 9(2): 150-160.
- Sorana, V. (2015). The impact of capital structure on financial performance in Romanian listed companies. *Procedia Economics and Finance* 32, 1314 – 1322.

Pham, H. T., Dao, T. L., and Reilly, B. (2010). Technical efficiency in the Vietnamese manufacturing sector. *Journal of International Development*. 22(4): 503-520.

OPERATING PERFORMANCE OF AGRICULTURAL ENTERPRISES IN VINH LONG PROVINCE

Chau Thi Le Duyen, Nguyen Minh Canh, Vo Thanh Danh, Tran Minh Nhut

Abstract. The study aims to analyze the factors affecting the business performance of agricultural enterprises in Vinh Long province to propose some management implications to improve the business efficiency of agricultural enterprises in the study area. The results of the study, through regression analysis, show that non-state agricultural enterprises have lower ROA and ROE than those of state-owned agricultural enterprises. Moreover, the study also shows that the size of the enterprise and the equity ratio have a positive effect on ROS and ROA, and the performance of assets positively affects the ROA and ROE of businesses.

Keywords: Operating performance; Agricultural enterprises; Vĩnh Long.

